

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam
Mã chứng khoán: SHP
Địa chỉ trụ sở chính: P.106 Lầu 1, tòa nhà Citilight, 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa
Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
Điện thoại: 028 3820.7795
Fax: 028 3820.7794
Người thực hiện CBTT: Nguyễn Thành Tú Anh
Chức vụ: Kế toán trưởng

Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ:

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/03/2020 tại đường dẫn www.shp.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng,

Đính kèm:

- Công văn số 216/SHP-TCKT ngày 18/03/2020 về việc: “Giải trình biến động lợi nhuận”.
- BCTC 2019 đã được kiểm toán.

Người được ủy quyền công bố thông tin
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thành Tú Anh

**Công ty
Cổ phần
Thủy Điện
Miền Nam**

Digitally signed by Công ty Cổ
phần Thủy Điện Miền Nam
DN:
OID.0.9.2342.19200300.100.1.
1=MST:0303416670, CN=Công
ty Cổ phần Thủy Điện Miền
Nam, L=1, S=Hồ Chí Minh,
C=VN
Reason: BCTC năm 2019 đã
kiểm toán và CV GTBDLN
Location: Thang Thanh Ha
Date: 2020-03-18 15:55:29
Foxit Reader Version: 9.3.0

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN MIỀN NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh phúc**

Tp.HCM, ngày 18 tháng 03 năm 2020

Số: **218**/SHP-TCKT
V/v: Giải trình biến động lợi nhuận

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán TP HCM

Căn cứ vào điểm b khoản 4 điều 11 Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về công bố thông tin, Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam (SHP) xin được giải trình biến đổi lợi nhuận sau thuế năm 2019 so với cùng kỳ năm trước như sau:

ĐVT: triệu đồng

Kết quả sản xuất kinh doanh				
Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018	Chênh lệch tăng, giảm	Tỷ lệ tăng/ giảm (%)
Doanh thu và thu nhập khác	646.536	620.419	26.117	4,21%
Tổng chi phí	418.659	422.970	(4.311)	(1,02)%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	216.428	187.515	28.913	15,42%

Lợi nhuận năm 2019 tăng 28.913 triệu đồng tương đương với 15,42% so với cùng kỳ năm trước vì:

- Doanh thu và thu nhập khác tăng 26.117 triệu đồng tương đương 4,21% so với cùng kỳ năm trước:

+ Doanh thu bán điện tăng so với cùng kỳ năm trước là 23,7 tỷ đồng.

+ Doanh thu tài chính tăng hơn 2,4 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

- Về chi phí: Chi phí năm 2019 giảm 4.311 triệu đồng chủ yếu là do biến động ở phần chi phí lãi vay với chi phí môi trường rừng và thuế tài nguyên nước.

+ Chi phí thuế Tài nguyên nước, phí môi trường rừng, phí cấp quyền TNN năm 2019 tăng 3,9 tỷ so với cùng kỳ năm trước.

+ Đồng thời chi phí lãi vay năm 2019 giảm 12,6 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, do tiền nợ gốc vay trong năm giảm so với cùng kỳ năm trước.

+ Chi phí khác (chi phí sửa chữa, chi phí quản lý DN, chi phí khấu hao, chi phí nhân công..) tăng khoảng 4 tỷ do trong năm công ty thực hiện trung tu, sửa chữa các nhà máy, đồng thời trang bị các tài sản cố định, công cụ dụng cụ phục vụ công tác quản lý và sản xuất.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, P.TCKT



TỔNG GIÁM ĐỐC *mh*

Thăng Thanh Hà

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

Phòng 106, Lầu 1, Tòa nhà Citilight, 45 Võ Thị Sáu
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 22



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

Phòng 106, Lầu 1, Tòa nhà Citilight, 45 Võ Thị Sáu
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đoàn Đức Hưng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Thành viên
Ông Lê Xuân Hải	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2019)
Ông Nguyễn Văn Danh	Thành viên
Ông Lê Tuấn Hải	Thành viên độc lập
Ông Trần Thế Du	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Thang Thanh Hà	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Vĩnh Châu	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Võ Thái	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Hoàng Minh Dũng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2019)
Bà Đỗ Thị Hải Âu	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Huệ	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2019)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Thang Thanh Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2020

Số: 0405 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 18 tháng 3 năm 2020, từ trang 3 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0733-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 18 tháng 3 năm 2020
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Trần Văn Đăng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4142-2017-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		215.790.671.298	255.406.791.166
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	92.624.824.888	139.662.761.402
1. Tiền	111		52.624.824.888	79.662.761.402
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	60.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		107.467.821.708	104.461.903.151
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	105.958.258.071	94.034.322.278
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	893.384.624	1.316.933.335
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	923.541.213	9.418.009.738
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(307.362.200)	(307.362.200)
III. Hàng tồn kho	140		3.905.309.084	1.678.328.637
1. Hàng tồn kho	141	9	3.905.309.084	1.678.328.637
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.792.715.618	9.603.797.976
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	833.729.753	169.196.245
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		10.958.985.865	9.434.601.731
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.869.380.600.419	2.056.868.924.594
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	444.394.875
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	-	444.394.875
II. Tài sản cố định	220		1.865.585.259.537	2.049.614.945.124
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.862.697.105.251	2.046.803.801.179
- Nguyên giá	222		3.106.165.920.361	3.104.216.388.612
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.243.468.815.110)	(1.057.412.587.433)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	2.888.154.286	2.811.143.945
- Nguyên giá	228		3.235.309.947	3.039.263.637
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(347.155.661)	(228.119.692)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.144.753.416	400.910.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.144.753.416	400.910.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		2.650.587.466	6.408.674.595
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	2.650.587.466	6.408.674.595
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.085.171.271.717	2.312.275.715.760

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

Phòng 106, Lầu 1, Tòa nhà Citilight, 45 Võ Thị Sáu
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		831.819.037.399	1.078.030.880.337
I. Nợ ngắn hạn	310		264.616.037.399	298.671.880.337
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	2.172.879.490	2.080.619.164
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	17.913.947.075	20.593.008.268
3. Phải trả người lao động	314		4.833.886.060	3.665.893.773
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	4.535.143.083	5.286.310.970
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	18.567.974.067	14.946.552.670
6. Vay ngắn hạn	320	18	212.156.000.000	250.156.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.436.207.624	1.943.495.492
II. Nợ dài hạn	330		567.203.000.000	779.359.000.000
1. Vay dài hạn	338	18	567.203.000.000	779.359.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.253.352.234.318	1.234.244.835.423
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	1.253.352.234.318	1.234.244.835.423
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		937.102.000.000	937.102.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		28.330.913.498	28.330.913.498
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		287.919.320.820	268.811.921.925
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		71.491.521.925	81.296.906.693
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		216.427.798.895	187.515.015.232
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.085.171.271.717	2.312.275.715.760

Nguyễn Thị Kiều Liên
Người lập biểu

Nguyễn Thành Tú Anh
Kế toán trưởng

Thăng Thanh Hà
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 3 năm 2020



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng	01		643.027.010.680	619.287.153.031
2. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01)	10	21	643.027.010.680	619.287.153.031
3. Giá vốn hàng bán	11	22	318.356.881.168	309.274.812.543
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		324.670.129.512	310.012.340.488
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	3.298.435.419	928.299.859
6. Chi phí tài chính	22	25	77.200.307.245	89.772.625.632
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		77.200.307.245	89.772.625.632
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	23.101.179.921	23.913.077.502
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		227.667.077.765	197.254.937.213
9. Thu nhập khác	31		210.827.139	203.272.728
10. Chi phí khác	32		909.000	9.266.364
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		209.918.139	194.006.364
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		227.876.995.904	197.448.943.577
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	11.449.197.009	9.933.928.345
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		216.427.798.895	187.515.015.232
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	2.219	1.895


Nguyễn Thị Kiều Liên
Người lập biểu


Nguyễn Thành Tú Anh
Kế toán trưởng




Thang Thanh Hà
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	227.876.995.904	197.448.943.577
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	186.175.263.646	184.801.759.461
Lãi tiền gửi ngân hàng	05	(3.298.435.419)	(928.299.859)
Chi phí lãi vay	06	77.200.307.245	89.772.625.632
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	487.954.131.376	471.095.028.811
Thay đổi các khoản phải thu	09	(4.085.907.816)	(5.264.805.303)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(1.819.981.059)	(656.087.232)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(2.658.377.574)	6.139.554.870
Thay đổi chi phí trả trước	12	3.973.519.446	1.028.703.365
Tiền lãi vay đã trả	14	(78.237.291.264)	(92.860.842.528)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.265.800.654)	(8.774.878.844)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.407.287.868)	(10.616.108.276)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	387.453.004.587	360.090.564.863
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(2.091.789.320)	(13.728.904.445)
2. Tiền thu lãi ngân hàng	27	3.298.435.419	928.299.859
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.206.646.099	(12.800.604.586)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	217.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(250.156.000.000)	(397.156.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(185.541.587.200)	(158.097.326.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(435.697.587.200)	(338.253.326.700)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(47.037.936.514)	9.036.633.577
Tiền đầu năm	60	139.662.761.402	130.626.127.825
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	92.624.824.888	139.662.761.402


Nguyễn Thị Kiều Liên
 Người lập biểu


Nguyễn Thành Tú Anh
 Kế toán trưởng


Thang Thanh Hà
 Tổng Giám đốc
 Ngày 18 tháng 3 năm 2020



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 4103002486 ngày 13 tháng 7 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 21 tháng 7 năm 2014 với mã chứng khoán là SHP.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 119 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 122 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện, hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí, lắp đặt hệ thống điện, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, sửa chữa thiết bị điện, máy móc thiết bị, các sản phẩm kim loại đúc sẵn (không hoạt động tại trụ sở), đào tạo nghề, bán buôn máy móc, thiết bị điện và phụ tùng máy cơ khí, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, sửa chữa thiết bị điện tử và quang học (không hoạt động tại trụ sở).

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	05 - 14
Phương tiện vận tải	08
Thiết bị văn phòng	03 - 05

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện phần mềm máy tính và quyền sử dụng đất không thời hạn.

Phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các phần mềm này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.'

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng ngay sau khi sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có xác nhận hàng tháng của Công ty Mua bán điện và Tổng Công ty Điện lực Miền Trung thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	106.301.567	103.985.956
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	52.518.523.321	79.558.775.446
Các khoản tương đương tiền	40.000.000.000	60.000.000.000
	92.624.824.888	139.662.761.402

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng với lãi suất được hưởng là 4,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 4,7%/năm).

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Mua bán Điện	97.566.568.841	86.710.116.236
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	8.391.689.230	7.324.206.042
	105.958.258.071	94.034.322.278

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây Dựng điện 1	-	146.943.035
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung	-	285.670.000
Ban Đèn Bù Giải Phóng Mặt bằng Huyện Bảo Lâm	330.955.900	330.955.900
TT thông tin-Đăng ký quyền sử dụng đất Lâm Đồng	-	140.000.000
Công ty CP Công Nghệ Năng Lượng Sài Gòn	86.346.000	-
Shenyang Getai Hydropower Equipment Co., Ltd	183.885.000	-
CN Miền Nam - Công ty Tư vấn & Chuyển giao công nghệ - ĐH Thủy Lợi	231.960.724	-
Khác	60.237.000	413.364.400
	893.384.624	1.316.933.335

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu hộ thuế thu nhập cá nhân	57.427.282	106.588.620
Tạm ứng cho nhân viên	93.232.986	52.067.000
Công ty Mua Bán Điện	-	7.859.261.000
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	-	927.909.000
Đặt cọc tiền thuê nhà	444.394.875	-
Phải thu khác	328.486.070	472.184.118
	923.541.213	9.418.009.738
b. Dài hạn		
Các khoản ký quỹ dài hạn	-	444.394.875

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi thể hiện dự phòng cho các khoản công nợ phải thu từ người dân liên quan đến tiền đền bù các tuyến đường dân sinh của dự án Nhà máy Thủy điện Đa Dâng 2.

9. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho thể hiện giá trị nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, không có hàng tồn kho nào suy giảm giá trị thuần có thể thực hiện cần lập dự phòng.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	735.824.725	45.801.947
Khác	97.905.028	123.394.298
	833.729.753	169.196.245
b. Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	631.496.490	376.276.063
Chi phí sửa chữa lớn (i)	1.973.736.577	5.974.690.198
Khác	45.354.399	57.708.334
	2.650.587.466	6.408.674.595

(i) Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện:

- Chi phí sửa chữa lớn nhà máy thủy điện Đa Dâng 2 đã hoàn thành và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.
- Chi phí sửa chữa lớn nhà máy Đambri đã hoàn thành trong năm và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong 2 năm.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	2.397.831.233.964	700.537.276.640	4.919.405.058	928.472.950	3.104.216.388.612
Tăng trong năm	-	1.949.531.749	-	-	1.949.531.749
Số dư cuối năm	2.397.831.233.964	702.486.808.389	4.919.405.058	928.472.950	3.106.165.920.361
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	638.308.727.481	413.828.909.471	4.655.051.845	619.898.636	1.057.412.587.433
Khấu hao trong năm	109.511.281.230	76.361.681.833	97.058.628	86.205.986	186.056.227.677
Số dư cuối năm	747.820.008.711	490.190.591.304	4.752.110.473	706.104.622	1.243.468.815.110
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	1.759.522.506.483	286.708.367.169	264.353.213	308.574.314	2.046.803.801.179
Tại ngày cuối năm	1.650.011.225.253	212.296.217.085	167.294.585	222.368.328	1.862.697.105.251

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tài sản cố định hữu hình của Công ty gồm các nhà máy, máy móc và thiết bị tại các nhà máy Đasiat, Đa Dâng 2 và Đambri với tổng giá trị còn lại là 1.851.316.082.002 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.035.246.937.704 đồng) đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Công ty (Thuyết minh 18).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 5.451.612.435 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5.190.776.981 đồng).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u> VND	<u>Phần mềm máy tính</u> VND	<u>Tổng</u> VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	2.719.863.637	319.400.000	3.039.263.637
Tăng trong năm	-	196.046.310	196.046.310
Số dư cuối năm	2.719.863.637	515.446.310	3.235.309.947
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	228.119.692	228.119.692
Khấu hao trong năm	-	119.035.969	119.035.969
Số dư cuối năm	-	347.155.661	347.155.661
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	2.719.863.637	91.280.308	2.811.143.945
Tại ngày cuối năm	2.719.863.637	168.290.649	2.888.154.286

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Chi phí dự án Nhà máy thủy điện Đa Dâng 2	252.000.000	252.000.000
Chi phí dự án Nhà máy thủy điện Đasiat	892.753.416	130.830.000
Chi phí khác	-	18.080.000
	1.144.753.416	400.910.000

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư và Xây dựng Việt Oanh	36.899.097	328.498.660
Công ty TNHH Kỹ Thuật Hesco	-	756.492.000
Công ty Thí Nghiệm Điện Miền Nam	231.698.304	-
Công ty Viễn thông Điện Lực và CNTT - CN Tập Đoàn Điện Lực VN	228.733.468	-
Công ty TNHH TM và DV Thiết Bị Công Nghiệp Sài Gòn	612.661.850	-
Khác	1.062.886.771	995.628.504
	2.172.879.490	2.080.619.164

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu năm</u> VND	<u>Số phải nộp trong năm</u> VND	<u>Số đã thực nộp trong năm</u> VND	<u>Số cuối năm</u> VND
Thuế giá trị gia tăng	3.882.078.477	64.398.868.720	64.680.113.381	3.600.833.816
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.174.728.678	11.449.197.009	10.265.800.654	4.358.125.033
Thuế tài nguyên	2.955.059.108	54.044.998.871	54.393.399.143	2.606.658.836
Phí dịch vụ môi trường rừng	6.230.977.380	21.024.341.172	21.347.737.344	5.907.581.208
Thuế thu nhập cá nhân	658.569.625	2.840.322.334	2.606.966.016	891.925.943
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	3.691.595.000	6.585.867.000	9.728.639.761	548.822.239
Thuế khác	-	17.601.948	17.601.948	-
	20.593.008.268	160.361.197.054	163.040.258.247	17.913.947.075

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí dự án Nhà máy thủy điện Đambri	2.358.000.000	2.358.000.000
Chi phí lãi vay trích trước	1.705.632.419	2.742.616.438
Chi phí khác	471.510.664	185.694.532
	4.535.143.083	5.286.310.970

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ tức phải trả	16.727.171.600	14.848.358.800
Phải trả nhân viên Công ty	270.841.617	48.075.330
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.569.960.850	50.118.540
	18.567.974.067	14.946.552.670

18. CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN

	Các khoản vay dài hạn sẽ thanh toán trong vòng 1 năm VND	Các khoản vay dài hạn VND	Tổng VND
Tại ngày đầu năm			
- Số có khả năng trả nợ	250.156.000.000	779.359.000.000	1.029.515.000.000
Trong năm			
- Phân loại	212.156.000.000	(212.156.000.000)	-
- Giảm	(250.156.000.000)	-	(250.156.000.000)
Tại ngày cuối năm			
- Số có khả năng trả nợ	212.156.000.000	567.203.000.000	779.359.000.000

Chi tiết các khoản vay:

	Lãi suất %/năm	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	8,80%	420.000.000.000	510.000.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh	6,90%	154.359.000.000	220.515.000.000
Ngân hàng Phát triển Lâm Đồng (ii)			
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (iii)	7,50%	205.000.000.000	299.000.000.000
		779.359.000.000	1.029.515.000.000

(i) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 0028/ĐTDA/14CD ngày 12 tháng 11 năm 2014, hạn mức tín dụng là 633,7 tỷ đồng, thời hạn hợp đồng 120 tháng, lãi suất cho vay trong hạn bằng lãi suất tiết kiệm Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng loại trả lãi sau do bên cho vay công bố còn hiệu lực tại ngày giải ngân đầu tiên và tại ngày đầu tiên của các kỳ điều chỉnh lãi suất cộng (+) 3,6%/năm, điều chỉnh 3 tháng 1 lần, mục đích để cho vay tái cấu trúc tài chính doanh nghiệp theo dự án đầu tư thủy điện Đambri công suất 75MW. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành bằng vốn vay (Thuyết minh số 11). Lãi suất áp dụng để tính lãi tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 8,8%/năm.

(ii) Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Lâm Đồng theo hợp đồng tín dụng số 02/2008/HĐTĐĐT-NHPT ngày 17 tháng 4 năm 2008, hạn mức tín dụng là 1.250 tỷ đồng, thời hạn hợp đồng 13 năm, áp dụng lãi suất vay vốn tín dụng đầu tư theo quy định hiện hành của Nhà nước. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành bằng vốn vay (Thuyết minh số 11). Lãi suất áp dụng để tính lãi tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 6,9%/năm.

(iii) Vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo hai hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC/HDTD/SHP/201707 ngày 01 tháng 08 năm 2017, hạn mức tín dụng là 142 tỷ đồng, thời hạn hợp đồng 3 năm, áp dụng lãi suất 7,5% trong suốt thời hạn vay. Khoản vay này được bảo đảm bằng toàn bộ công trình thủy điện Đa Dâng 2 tỉnh Lâm Đồng và các công trình phụ trợ gắn liền với lô đất theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH130648 cấp bởi Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng ngày 01 tháng 3 năm 2012 (Thuyết minh số 11).

Hợp đồng tín dụng số BC/SHBVN/HDTD/SHP/201807 ngày 26 tháng 7 năm 2018, hạn mức tín dụng là 217 tỷ đồng, thời hạn hợp đồng 7 năm, áp dụng lãi suất 7,5% trong 3 năm đầu tiên. Hết thời hạn cố định lãi suất, lãi suất điều chỉnh sẽ được áp dụng tương ứng với mỗi khoản rút vốn vay, theo từng kỳ hạn trả lãi. Khoản vay này được bảo đảm bằng toàn bộ công trình thủy điện Đasiat tại tỉnh Lâm Đồng và các công trình phụ trợ gắn liền với lô đất theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE970398 cấp bởi Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Lâm Đồng ngày 16 tháng 01 năm 2012 (Thuyết minh số 11).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	212.156.000.000	250.156.000.000
Trong năm thứ hai	186.156.000.000	212.156.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	352.047.000.000	448.203.000.000
Sau năm năm	29.000.000.000	119.000.000.000
	779.359.000.000	1.029.515.000.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(212.156.000.000)	(250.156.000.000)
Số phải trả sau 12 tháng	567.203.000.000	779.359.000.000

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	937.102.000.000	9.805.643.551	270.155.151.614	1.217.062.795.165
Lợi nhuận trong năm	-	-	187.515.015.232	187.515.015.232
Công bố tức trong năm	-	-	(159.307.340.000)	(159.307.340.000)
Phân phối quỹ	-	18.525.269.947	(29.550.904.921)	(11.025.634.974)
Số dư đầu năm nay	937.102.000.000	28.330.913.498	268.811.921.925	1.234.244.835.423
Lợi nhuận trong năm	-	-	216.427.798.895	216.427.798.895
Công bố tức trong năm	-	-	(187.420.400.000)	(187.420.400.000)
Phân phối quỹ	-	-	(9.900.000.000)	(9.900.000.000)
Số dư cuối năm nay	937.102.000.000	28.330.913.498	287.919.320.820	1.253.352.234.318

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Theo Nghị quyết số 27/NQ-SHP-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 05 năm 2019, Đại Hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018 và lợi nhuận lũy kế các năm trước như sau:

- Trích lập các Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát với số tiền lần lượt là 9.400.000.000 đồng và 500.000.000 đồng;
- Chia cổ tức với tỷ lệ 20% trên mệnh giá cổ phần, tương ứng với số tiền 187.420.400.000 đồng.

Công ty đã thông báo thực hiện chi trả cổ tức năm 2018 bằng tiền kể từ ngày 30 tháng 9 năm 2019.

Số lượng cổ phiếu	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	93.710.200	93.710.200
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	93.710.200	93.710.200
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	93.710.200	93.710.200
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	93.710.200	93.710.200

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phiếu phổ thông với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phiếu đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 21 tháng 5 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 937.102.000.000 đồng.

Cơ cấu vốn cổ phần thực tế của Công ty như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng công ty Điện lực Miền Nam	457.843.580.000	49%	457.843.580.000	49%
Công ty cổ phần Cơ Điện Lạnh	103.894.900.000	11%	102.404.900.000	11%
Cổ đông khác	375.363.520.000	40%	376.853.520.000	40%
	937.102.000.000	100%	937.102.000.000	100%

20. BÁO CÁO BỘ PHẬN KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 21 và số 22 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

21. DOANH THU BÁN HÀNG

Doanh thu bán hàng thể hiện doanh thu từ bán điện trong năm.

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán thể hiện giá vốn của điện đã bán trong năm.

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí vật liệu, công cụ	3.305.035.436	2.446.925.577
Chi phí nhân công	44.843.985.734	44.141.797.508
Chi phí khấu hao tài sản cố định	186.175.263.646	184.801.759.461
Chi phí thuế tài nguyên	54.044.998.871	54.764.216.635
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	6.585.867.000	-
Phí dịch vụ môi trường rừng	21.024.341.172	22.915.895.724
Chi phí khác	25.478.569.230	24.117.295.140
	341.458.061.089	333.187.890.045

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Doanh thu hoạt động tài chính thể hiện lãi tiền gửi phát sinh trong năm.

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính thể hiện lãi vay phát sinh trong năm.

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	14.802.063.678	14.543.019.877
Chi phí thuê văn phòng	2.132.728.200	2.132.728.200
Chi phí khấu hao tài sản cố định	494.516.716	486.072.246
Khác	5.671.871.327	6.751.257.179
	23.101.179.921	23.913.077.502

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	227.876.995.904	197.448.943.577
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: các chi phí không được khấu trừ</i>	939.485.819	987.116.582
Thu nhập tính thuế	228.816.481.723	198.436.060.159
<i>Thu nhập tính thuế ở mức ưu đãi thuế suất doanh nghiệp 5%</i>	228.983.940.166	198.678.566.877
<i>Thu nhập tính thuế suất thông thường 20%</i>	(167.458.443)	(242.506.718)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.449.197.009	9.933.928.345

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập tính thuế. Ngoài ra, ba nhà máy thủy điện của Công ty được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn nên được hưởng ưu đãi thuế theo quy định hiện hành như sau:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm có thu nhập từ dự án và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của dự án trong 9 năm tiếp theo. Theo đó, hai nhà máy thủy điện Đa Dăng 2 và Đasiat, bắt đầu hoạt động và có thu nhập từ năm 2010, nên được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đến năm 2013, từ năm 2014 là năm đầu tiên hai nhà máy được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ hai dự án. Riêng nhà máy thủy điện Đambri, bắt đầu hoạt động và có thu nhập từ năm 2014, nên được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đến năm 2017, từ năm 2019 là năm thứ hai nhà máy này được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ dự án.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được tạm tính theo kết quả hoạt động của Công ty trong năm. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành có thể thay đổi theo những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế	216.427.798.895	187.515.015.232
Trừ: Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	8.500.000.000	9.900.000.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	207.927.798.895	177.615.015.232
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	93.710.200	93.710.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.219	1.895

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm nay được tạm tính với số tiền 500.000.000 đồng thưởng Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát khi vượt kế hoạch lợi nhuận và 8.000.000.000 đồng quỹ khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên. Số tiền này đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 27/NQ-SHP-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 5 năm 2019. Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm trước được tính toán lại dựa trên số liệu cuối cùng được phê duyệt cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng theo Nghị quyết này.

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	2.132.728.200	2.132.728.200

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Từ 1 năm trở xuống	1.075.250.468	2.346.001.020
Từ 2 năm đến 5 năm	-	1.075.250.468
Sau năm năm	8.851.304.293	8.851.304.293
	9.926.554.761	12.272.555.781

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện các khoản thanh toán cho việc thuê đất tại Tỉnh Lâm Đồng và thuê văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh. Chi tiết như sau:

- Theo Quyết định số 5249/QĐ-CT ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 02 năm 09 tháng và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với diện tích đất thuê tại huyện Đức Trọng xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đa Dăng 2. Thời gian miễn tiền thuê đất từ ngày 16 tháng 4 năm 2007 với diện tích đất thuê là 511.359 m².
- Theo Quyết định số 4536/QĐ-CT ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 3 năm và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với diện tích đất thuê tại huyện Bảo Lâm xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đasiat và công trình nhà máy thủy điện ĐamBri. Thời gian miễn tiền thuê đất là từ ngày 22 tháng 9 năm 2006 với tổng diện tích đất thuê được miễn là 2.612.029 m² và từ ngày 28/12/2007 với diện tích đất thuê là 539.300 m².
- Theo Quyết định số 4553/QĐ-CT ngày 26 tháng 10 năm 2017 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 3 năm và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với diện tích đất thuê tại huyện Đa Huoai xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện ĐamBri. Thời gian miễn tiền thuê đất là từ ngày 28/12/2007 với diện tích đất thuê được miễn là 1.599.900 m² và từ ngày 10/05/2012 với diện tích đất thuê là 3.036,04 m².

- Theo Quyết định số 4754/QĐ-CT ngày 06 tháng 11 năm 2017 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 02 năm 09 tháng và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với diện tích đất thuê tại huyện Lâm Hà xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đa Dâng 2. Thời gian miễn tiền thuê đất từ ngày 16 tháng 4 năm 2007 với diện tích đất thuê là 84.562 m².
- Theo Quyết định số 4875/QĐ-CT ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian 15 đối với diện tích đất thuê tại huyện Bảo Lâm xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện ĐamBri. Thời gian miễn tiền thuê đất là từ ngày 16/09/2013 với diện tích đất thuê được miễn là 518.000 m².
- Tổng số tiền thuê văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 425 m², đáo hạn vào ngày 15 tháng 6 năm 2020.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản vay	779.359.000.000	1.029.515.000.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	92.624.824.888	139.662.761.402
Nợ thuần	686.734.175.112	889.852.238.598
Vốn chủ sở hữu	1.253.352.234.318	1.235.349.979.872
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,55	0,72

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	92.624.824.888	139.662.761.402
Phải thu khách hàng và phải thu khác	106.423.776.816	103.537.297.691
	199.048.601.704	243.200.059.093
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	779.359.000.000	1.029.515.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	20.470.011.940	16.979.096.504
Chi phí phải trả	4.535.143.083	5.286.310.970
	804.364.155.023	1.051.780.407.474

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 1% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm/tăng 5.990.000.000 đồng (năm 2018: 7.190.000.000 đồng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì Công ty chỉ bán điện cho Công ty Mua bán điện và Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, là các đơn vị trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Công ty cũng thực hiện quản lý công nợ chặt chẽ bằng các biện pháp phù hợp như đối chiếu công nợ thường xuyên, đốc thúc khách hàng thanh toán đúng hạn theo hợp đồng và tiến hành trích lập dự phòng các khoản phải thu một cách thận trọng và phù hợp với tình hình thực tế của Công ty (xem chính sách trích lập dự phòng tại Thuyết minh số 3).

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	92.624.824.888	-	-	92.624.824.888
Phải thu khách hàng và phải thu khác	106.423.776.816	-	-	106.423.776.816
	199.048.601.704	-	-	199.048.601.704
Các khoản vay	212.156.000.000	538.203.000.000	29.000.000.000	779.359.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	20.470.011.940	-	-	20.470.011.940
Chi phí phải trả	4.535.143.083	-	-	4.535.143.083
	237.161.155.023	538.203.000.000	29.000.000.000	804.364.155.023
Chênh lệch thanh khoản thuần	(38.112.553.319)	(538.203.000.000)	(29.000.000.000)	(605.315.553.319)
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	139.662.761.402	-	-	139.662.761.402
Phải thu khách hàng và phải thu khác	103.092.902.816	444.394.875	-	103.537.297.691
Đầu tư nắm giữ đến ngày đến hạn	-	-	-	-
	242.755.664.218	444.394.875	-	243.200.059.093
Các khoản vay	250.156.000.000	660.359.000.000	119.000.000.000	1.029.515.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	16.979.096.504	-	-	16.979.096.504
Chi phí phải trả	5.286.310.970	-	-	5.286.310.970
	272.421.407.474	660.359.000.000	119.000.000.000	1.051.780.407.474
Chênh lệch thanh khoản thuần	(29.665.743.256)	(659.914.605.125)	(119.000.000.000)	(808.580.348.381)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Danh sách các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	Cổ đông lớn
Công ty Mua Bán Điện	Công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN"), công ty mẹ của Tổng Công ty Điện lực Miền Nam
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Công ty thuộc Tập đoàn EVN, công ty mẹ của Tổng Công ty Điện lực Miền Nam

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán điện		
Công ty Mua Bán Điện	566.110.038.922	536.979.925.623
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	76.916.971.758	82.307.227.408

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lương, thưởng và thù lao	4.016.375.072	5.376.296.620
	4.016.375.072	5.376.296.620

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu khách hàng		
Công ty Mua bán Điện	97.566.568.841	86.710.116.236
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	8.391.689.230	7.324.206.042
	105.958.258.071	94.034.322.278

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi trả lãi vay trong năm không bao gồm 1.705.632.419 đồng (2018: 2.742.616.438 đồng), là số tiền chi phí lãi vay phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền chi trả cổ tức trong năm không bao gồm 16.727.171.600 đồng (2018: 14.848.358.800 đồng), là số tiền cổ tức phải trả phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản cố định trong năm không bao gồm 53.788.739 đồng, là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Nguyễn Thị Kiều Liên
 Người lập biểu

Nguyễn Thành Tú Anh
 Kế toán trưởng

Thang Thanh Hà
 Tổng Giám đốc
 Ngày 18 tháng 3 năm 2020